

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Trang: 1

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>282 890 414 804</b>	<b>296 409 072 447</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>73 680 401 707</b>	<b>92 588 709 136</b>
1. Tiền	111	V.01	43 680 401 707	11 588 709 136
2. Các khoản tương đương tiền	112		30 000 000 000	81 000 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>54 464 742 211</b>	<b>41 817 748 983</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		51 748 290 363	39 172 009 166
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 412 983 575	2 367 720 650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	433 007 195	1 407 558 089
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		- 1 129 538 922	- 1 129 538 922
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>143 715 132 689</b>	<b>156 013 505 234</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	147 450 681 695	159 749 054 240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	( )	- 3 735 549 006	- 3 735 549 006
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11 030 138 197</b>	<b>5 989 109 094</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10 645 999 468	4 165 754 238
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		284 138 729	1 776 410 422
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	100 000 000	46 944 434
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>53 217 105 427</b>	<b>47 548 130 233</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>22 872 193 698</b>	<b>22 364 818 698</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0



TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	22 872 193 698	22 364 818 698
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1 921 663 850</b>	<b>4 153 044 956</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>1 921 663 850</b>	<b>4 153 044 956</b>
- Nguyên giá	222		13 149 877 162	13 149 877 162
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 11 228 213 312	- 8 996 832 206
<b>2. Tài sản cố định đi thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	V.10	0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	()	0	0
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>11 142 936 362</b>	<b>11 142 936 362</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	18 544 300 000	18 544 300 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		- 7 401 363 638	- 7 401 363 638
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17 280 311 517</b>	<b>9 887 330 217</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	17 280 311 517	9 887 330 217
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>336 107 520 231</b>	<b>343 957 202 680</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>139 041 964 770</b>	<b>136 032 320 310</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>139 041 964 770</b>	<b>136 032 320 310</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		61 005 825 059	53 283 397 656
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 318 177 102	1 342 332 043
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1 964 458 340	2 062 884 283
4. Phải trả người lao động	314		1 029 602 603	1 413 768 036
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6 712 248 982	127 758 853
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	242 736 440	259 086 450
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	62 812 833 297	71 491 943 054
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2 956 082 947	6 051 149 935
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>197 065 555 461</b>	<b>207 924 882 370</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>197 065 555 461</b>	<b>207 924 882 370</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		- 71 500 000	- 71 500 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của CSH	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		88 109 929 887	88 109 929 887
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1 886 452 483	1 886 452 483
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7 140 673 091	18 000 000 000
-LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		0	0



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7 140 673 091	18 000 000 000
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>336 107 520 231</b>	<b>343 957 202 680</b>

TP. HCM, Ngày 16 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Phương Mai

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)






**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	122 062 960 333	65 572 146 065	122 062 960 333	65 572 146 065
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		545 329 997	593 114 043	545 329 997	593 114 043
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		121 517 630 336	64 979 032 022	121 517 630 336	64 979 032 022
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	94 163 316 037	51 101 966 711	94 163 316 037	51 101 966 711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27 354 314 299	13 877 065 311	27 354 314 299	13 877 065 311
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	956 458 775	440 848 867	956 458 775	440 848 867
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2 585 750 341	650 951 396	2 585 750 341	650 951 396
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		585 750 341	650 951 396	585 750 341	650 951 396
8. Chi phí bán hàng	24		9 733 786 157	4 105 711 294	9 733 786 157	4 105 711 294
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7 062 395 213	4 804 773 372	7 062 395 213	4 804 773 372
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8 928 841 363	4 756 478 116	8 928 841 363	4 756 478 116
11. Thu nhập khác	31		0	1 922 727 273	0	1 922 727 273
12. Chi phí khác	32		3 000 000	1 695 466 576	3 000 000	1 695 466 576
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3 000 000)	227 260 697	(3 000 000)	227 260 697
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8 925 841 363	4 983 738 813	8 925 841 363	4 983 738 813
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1 785 168 272	996 747 762	1 785 168 272	996 747 762
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7 140 673 091	3 986 991 051	7 140 673 091	3 986 991 051
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

TP. HCM, Ngày 16 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám Đốc

ĐẦU TƯ (Ký, họ tên, đóng dấu)

PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

PHƯƠNG NAM

QUẢN LÝ = T.P. HỒ CHÍ MINH

MST: 0312000000

172

Mai Ngọc Sơn



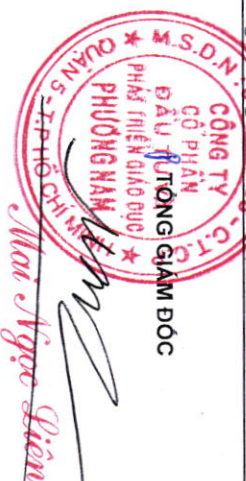
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		80,438,997,668	28,797,214,355
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(61,157,530,831)	(34,411,424,493)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,470,898,082)	(8,219,227,615)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(422,820,673)	(650,951,396)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(611,719,654)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		483,765,243	575,881,666
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25,057,169,772)	(22,718,117,108)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(11,185,656,447)</b>	<b>(37,238,344,245)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		956,458,775	440,848,867
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>956,458,775</b>	<b>440,848,867</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		30,796,030,141	26,897,254,554
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(39,475,139,898)	(12,507,324,697)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8,679,109,757)</b>	<b>14,389,929,857</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(18,908,307,429)</b>	<b>(22,407,565,521)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92,588,709,136	61,569,740,585
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>73,680,401,707</b>	<b>39,162,175,064</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2018

LẬP BIỂU



*Ma Ngọc Diên*

*lct*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**1. Đặc điểm hoạt động****1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 309/QĐ – UB ngày 23/03/2007 của Nhà Xuất bản Giáo dục. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006644 ngày 09 tháng 05 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã năm (05) lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23 tháng 11 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0304952106.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 458/QĐ - SGDHN ngày 11/08/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SED. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/08/2009.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.****1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý phát hành sách báo, tạp chí có nội dung được phép lưu hành. Phát hành sách và ấn phẩm (có nội dung được phép lưu hành);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế đồ họa; Thiết kế tạo mẫu (trừ thiết kế công trình xây dựng);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch thuật;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị, dụng cụ giáo dục, thiết bị dạy học;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị, dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, giấy và lịch;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên biên tập sách. Tư vấn du học;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất thiết bị dạy học, giấy và sản phẩm từ giấy (không tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất băng đĩa từ tính, quang học và sao chép bản ghi (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản). Cho thuê văn phòng, nhà xưởng;
- In ấn. Chi tiết: In bao bì (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất văn phòng phẩm, giấy và lịch (không sản xuất tại trụ sở);
- Dịch vụ liên quan đến in. Chi tiết: Dịch vụ in ấn: đóng bìa, gáy sách, mạ nhũ, mạ vàng, nhuộm màu bìa sách;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán sách, tạp chí, băng đĩa (không mua bán, cho thuê băng đĩa tại trụ sở).

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán quý 4 năm 2017 (bắt đầu từ ngày 01/10/2017 và kết thúc vào ngày 31/03/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

##### *Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

##### *Dự phòng*

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### 4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### *Khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

gấp hai lần đối với các tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	2,5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất và mức độ của chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

### 4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chiết khấu thanh toán: được xác định theo số tiền khách hàng thanh toán trong thời hạn quy định theo lãi suất chiết khấu thỏa thuận trong hợp đồng;
- Chi phí hoa hồng: xác định theo tỷ lệ từ 2%-10% theo giá bìa tùy theo quy định hợp đồng;
- Chi phí vận chuyển: được xác định dựa trên tổng khối lượng vận chuyển sách trong kỳ và đơn giá vận chuyển theo từng tỉnh thành;
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

### 4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### 4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### 4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn được ghi nhận khi Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

### 4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.17 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - + Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;
  - + Sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa: áp dụng thuế suất 5%;
  - + Lịch: Áp dụng thuế suất 10%;
  - + Các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	31/03/2018	01/01/2018
Tiền mặt	112.248.014	457.146.034
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.568.153.693	11.131.563.102
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	30.000.000.000	81.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>73.680.401.707</b>	<b>92.588.709.136</b>

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2018	01/01/2018
Công ty CP Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh	2.458.259.730	1.679.326.810
Công ty CP sách và TBTH Bình Dương	578.449.540	1.213.419.290
Các đối tượng khác	48.711.581.093	36.279.263.066
<b>Cộng</b>	<b>1.748.290.363</b>	<b>39.172.009.166</b>

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
Nhà máy in Bộ Tổng tham mưu	-	1.277.610.400
Cty TNHH SX và TM TH Hưng Thành	2.387.031.075	
TCP Vàng bạc Đá quý phú Nhuận	-	685.800.000
Các đối tượng khác	1.025.952.500	404.310.250
<b>Cộng</b>	<b>3.412.983.575</b>	<b>2.367.720.650</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về thuế TNCN của NLĐ	-	-	1.299.852.533	
Tạm ứng	433.007.195		75.000.000	
Khác	-		32.705.556	
<b>Cộng</b>	<b>433.007.195</b>	<b>-</b>	<b>1.407.558.089</b>	

### 9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán:	1.129.538.922	1.129.538.922
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	298.646.381	298.646.381
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	33.140.247	33.140.247
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	16.214.556	16.214.556
- Từ 3 năm trở lên	781.537.739	781.537.739
<b>Cộng</b>	<b>1.129.538.922</b>	<b>1.129.538.922</b>

### 10. Hàng tồn kho

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.710.997.350	66.867.403	44.387.237.260	66.867.403
Chi phí SX, KD dở dang	20.104.815.211	-	14.164.689.870	-
Thành phẩm	49.053.976.651	3.668.681.603	40.450.274.934	3.668.681.603
Hàng hóa	45.580.892.483	-	60.746.852.176	-
<b>Cộng</b>	<b>147.450.681.695</b>	<b>3.735.549.006</b>	<b>159.749.054.240</b>	<b>3.735.549.006</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, khó tiêu thụ tại 31/03/2018 là 3.735.549.006 đồng.

Giá trị hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/03/2018 là 0 đồng.

### 11. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
Thuế GTGT đầu vào chờ phân bổ cho hàng chưa tiêu thụ	5.200.000	1.548.251.425
Chi phí tổ chức bán thảo, lệ phí xuất bản sách bổ trợ	10.640.799.468	2.581.252.813
Chi phí khác	-	36.250.000
<b>Cộng</b>	<b>10.645.999.468</b>	<b>4.165.754.238</b>

#### b. Dài hạn

	31/03/2018	01/01/2018
Chi phí tổ chức bán thảo	75.100.000	75.100.000
Bảo hiểm nhân thọ	8.008.866.667	8.498.466.667
Chi phí thuê kho	9.196.344.850	1.313.763.550



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

<b>Cộng</b>	<b>17.280.311.517</b>	<b>9.887.330.217</b>
<b>12. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
NXB tại TP.Hồ Chí Minh (*)	22.222.369.898	22.222.369.898
Ký quỹ, ký cược dài hạn	142.448.800	130.748.800
<b>Cộng</b>	<b>22.364.818.698</b>	<b>22.353.118.698</b>

(\*) Là khoản góp vốn với Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh để xây dựng Cao ốc văn phòng tại 104 Mai Thị Lựu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng góp vốn 03/HĐGVĐT-2011 ngày 29/08/2011.

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	4.255.140.198	647.275.200	7.918.428.294	329.033.470	13.149.877.162
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.255.140.198	647.275.200	7.918.428.294	329.033.470	13.149.877.162
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	2.831.811.248	647.275.200	5.220.025.067	280.536.309	8.996.923.206
Khấu hao trong kỳ	1.423.328.950		792.395.767	15.656.339	2.231.381.106
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.255.140.198	647.275.200	6.012.420.834	296.192.648	11.228.304.312
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	1.423.328.950	-	2.698.403.227	48.497.161	4.153.044.956
Số cuối kỳ	-	-	1.906.007.460	32.840.822	1.921.572.850

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2018 là 3.309.333.737 đồng.

Giá trị còn lại của Tài sản cố định dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/03/2018 là 0 đồng.

### 14. Phải trả người bán ngắn hạn

	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Tp. Hồ Chí Minh	15.434.636.223	3.912.329.621
Cty CP ĐT và PTGD Hà Nội	28.202.089.959	28.429.817.300
Các đối tượng khác	17.369.098.877	20.941.250.735

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

<b>Cộng</b>	<b>61.005.825.059</b>	<b>53.283.397.656</b>
-------------	-----------------------	-----------------------

### 15. Người mua trả tiền ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
Công ty CP Sách - TBTH Bà Rịa - Vũng Tàu	152.133.362	1.028.871.237
Công ty CP sách TBTH Đồng Nai	867.833.928	
Đối tượng khác	1.298.209.812	313.460.806
<b>Cộng</b>	<b>2.318.177.102</b>	<b>1.342.332.043</b>

### 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
Chi phí biên tập	1.986.950.699	-
Chi phí khác	4.725.298.292	127.758.853
<b>Cộng</b>	<b>6.712.248.982</b>	<b>127.758.853</b>

### 17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	204.836.450	259.086.450
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Phải trả khác	37.899.990	-
<b>Cộng</b>	<b>242.736.440</b>	<b>259.086.450</b>

### 18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng VCB				-
Ngân hàng Vietinbank				-
Ngân hàng HSBC	47.787.830.327	21.561.807.890	28.869.760.521	40.479.877.696
Ngân hàng Standard Chartered	23.704.112.727	9.234.222.251	10.605.379.377	22.332.955.601
<b>Cộng</b>	<b>71.491.943.054</b>	<b>30.796.030.141</b>	<b>39.475.139.898</b>	<b>62.812.833.297</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 19. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	100.000.000.000	(71.500.000)	88.109.929.887	1.886.452.483	18.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	7.140.673.091
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	18.000.000.000
Số dư tại 31/03/2018	<u>100.000.000.000</u>	<u>(71.500.000)</u>	<u>75.698.055.745</u>	<u>1.886.452.483</u>	<u>7.140.673.091</u>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số dư tại ngày 01/01/2018	Tăng do phát hành riêng lẻ	Số dư tại ngày 31/03/2018
Các cổ đông			
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	43.390.000.000	-	43.390.000.000
Các cổ đông khác	56.610.000.000	-	56.610.000.000
<b>Cộng</b>	<u>100.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>100.000.000.000</u>

#### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	12 tháng năm 2017	12 tháng năm 2017
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	18.000.000.000

#### d. Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Cổ phiếu phổ thông

10.000.000

10.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

### e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2018	31/12/17
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	7.683.577.336
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	7.140.673.091	34.956.177.175
Phân phối lợi nhuận	-	24.639.754.511
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	7.683.577.336
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	16.956.177.175
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	12.411.874.142
- Trích khen thưởng phúc lợi	-	2.796.494.174
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	1.747.808.859
- Chia lãi cho cổ đông	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>7.140.673.091</b>	<b>18.000.000.000</b>

### 20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	3 tháng năm 2018	3 tháng năm 2017
Doanh thu sách giáo khoa, bổ trợ	47.994.778.730	8.711.105.257
Doanh thu sách tham khảo	45.817.217.829	30.196.309.336
Doanh thu thiết bị giáo dục	105.285.400	168.686.365
Doanh thu khác (giấy, lịch)	27.600.348.377	25.902.931.064
<b>Cộng</b>	<b>121.517.630.336</b>	<b>64.979.032.022</b>

### 21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	3 tháng năm 2018	3 tháng năm 2017
Hàng bán bị trả lại	412.323.305	588.662.255
<b>Cộng</b>	<b>412.323.305</b>	<b>588.662.255</b>

### 22. Giá vốn hàng bán

	3 tháng năm 2018	3 tháng năm 2017
Sách giáo khoa, bổ trợ	40.165.790.572	7.212.848.044
Sách tham khảo	26.340.602.586	17.762.813.392
Thiết bị giáo dục	75.323.446	149.979.828
Sản phẩm khác	27.581.599.433	25.976.325.447
<b>Cộng</b>	<b>94.163.316.037</b>	<b>51.101.966.711</b>

### 23. Doanh thu hoạt động tài chính

	3 tháng năm 2018	3 tháng năm 2017
--	------------------	------------------



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	956.458.775	348.448.867
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	92.400.000
<b>Cộng</b>	<b>956.458.775</b>	<b>440.848.867</b>

### 24. Chi phí tài chính

	3 tháng năm 2018	3 tháng năm 2017
Chi phí lãi vay	585.750.341	243.301.651
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.000.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng tài chính	-	-
Dự phòng tài chính (cổ phiếu EFL)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.585.750.341</b>	<b>243.301.651</b>

### 24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	3 tháng năm 2018	3 tháng năm 2017
Chi phí vận chuyển	1.270.141.712	196.246.365
Tiền lương	2.588.493.995	1.589.812.681
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.553.306.416	577.067.325
Chi phí hoa hồng	1.789.507.304	292.720.950
Chi phí tập huấn, quảng bá sách	230.010.060	145.120.545
Chi phí khác	2.302.326.670	1.304.743.428
<b>Cộng</b>	<b>9.733.786.157</b>	<b>4.105.711.294</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	3 tháng năm 2018	3 tháng năm 2017
Tiền lương	1.874.426.687	1.151.243.666
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	678.074.690	1.221.280.229
Các khoản khác	4.509.893.836	2.432.249.477
<b>Cộng</b>	<b>7.062.395.213</b>	<b>4.804.773.372</b>

### 25. Thu nhập khác

	3 tháng năm 2018	3 tháng năm 2017
Thanh lý TSCĐ	-	1.922.727.273
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.922.727.273</b>

### 26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	3 tháng năm 2018	3 tháng năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.925.841.363	4.983.738.813
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tài chính, cổ tức được nhận	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.925.841.363	4.983.738.813
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.785.168.273</b>	<b>996.747.763</b>
<b>Trong đó :</b>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.785.168.273	996.747.763
Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

### 26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	3 tháng năm 2018	3 tháng năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.140.673.091	3.986.991.051
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>714</b>	<b>398</b>

### 27. Thông tin về các bên liên quan

#### Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục VN	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Hà Nội	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Hồ Chí Minh	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP SGD tại Thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học liệu	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBTH Thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách - Thiết bị Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT và PTGD Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT và PTGD Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Công ty liên kết
Công ty CP In SGK tại TP Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Cửu Long	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Tp Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư

### 28. Báo cáo bộ phận



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sách - thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

### 29. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro về vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu phát sinh từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Công ty vay vốn ngắn hạn với lãi suất cố định. Do đó, rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Nhà cung cấp chính của Công ty đều thuộc hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Hơn nữa, các mặt hàng thuộc lĩnh vực giáo dục thường có giá cả ổn định, ít biến động nên Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro do biến động giá của Công ty ở mức thấp.

##### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng của Công ty phần lớn là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, thanh toán tiền hàng kịp thời, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

##### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và các đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND		
31/03/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	61.005.825.059	-	61.005.825.059
Chi phí phải trả	6.712.248.982	-	6.712.248.982
Vay và nợ thuê tài chính	62.812.833.297	-	62.812.833.297
Phải trả khác	242.736.440	-	242.736.440

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

<b>Cộng</b>	<b>130.773.643.778</b>	<b>-</b>	<b>130.773.643.778</b>
<b>01/01/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	53.283.397.656	-	53.283.397.656
Chi phí phải trả	127.758.853	-	127.758.853
Vay và nợ thuê tài chính	71.491.943.054	-	71.491.943.054
Phải trả khác	259.086.450	-	259.086.450
<b>Cộng</b>	<b>125.162.186.013</b>	<b>-</b>	<b>125.162.186.013</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

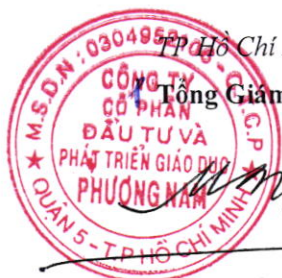
<b>31/03/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.680.401.707	-	73.680.401.707
Đầu tư tài chính	-	11.142.936.362	11.142.936.362
Phải thu khách hàng	50.618.751.441	-	50.618.751.441
Phải thu khác	521.875.000	22.350.318.698	22.872.193.698
<b>Cộng</b>	<b>124.821.028.148</b>	<b>33.493.255.060</b>	<b>158.314.283.208</b>
<b>01/01/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.588.709.136	-	92.588.709.136
Đầu tư tài chính	-	11.142.936.362	11.142.936.362
Phải thu khách hàng	38.042.470.244	-	38.042.470.244
Phải thu khác	47.205.556	22.350.318.698	22.397.524.254
<b>Cộng</b>	<b>130.378.384.936</b>	<b>33.493.255.060</b>	<b>163.871.639.996</b>

### 30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

### 31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng 2014. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp.



TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Mai Ngọc Liên